

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn Quý I và năm kết thúc

Ngày 31 tháng tháng 03 năm 2022



MỤC LỤC

<u>Chỉ tiêu nội dung báo cáo</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của ban điều hành	2-3
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 11 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|---|
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Bà Bùi Thị Yến | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Ông Nguyễn Văn Kiên | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Bà Trần Thị Hương Giang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Hà Thị Hải Vân | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Thanh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Bà Lê Thị Thu Thanh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Ông Đồng Văn Hải | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/02/2022) |
| ▪ Ông Trần Trọng Nam | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 15/02/2022) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|--------------------------|--|
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Ông Nguyễn Xuân Thu | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Bà Lê Thị Thu Thanh | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/01/2022) |

Ban kiểm soát

- | | |
|--------------------------|---|
| ▪ Bà Nguyễn Thị Nghĩa | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Hồ Xuân Hiếu | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Đỗ Thanh Thủy | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Trang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thùy Hoa | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Hồng Vân | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |

Kế toán trưởng

- | | |
|---------------------|---|
| ▪ Phan Vương Cường | Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 28/02/2022) |
| ▪ Nguyễn Thúy Quỳnh | Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 28/02/2022) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình

hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		866,554,693,392	858,098,009,434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,769,505,432	7,444,817,339
1. Tiền	111	V.1	2,769,505,432	7,444,817,339
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,300,000,000	6,300,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,300,000,000	6,300,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		507,465,665,948	549,609,804,744
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	344,621,073,797	471,405,813,213
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	29,495,069,439.00	8,381,305,019
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	133,576,222,267	70,049,386,067
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(226,699,555)	(226,699,555)
IV. Hàng tồn kho	140		303,921,487,344	244,192,760,358
1. Hàng tồn kho	141	V.5	303,921,487,344.00	244,192,760,358
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.6	46,098,034,668	50,550,626,993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39,272,144,126.00	49,095,652,968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,825,890,542.00	1,454,974,025
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267,962,528,181	266,658,746,699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		87,584,500,000	87,584,500,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		87,584,500,000	87,584,500,000
II. Tài sản cố định	220		3,187,549,726	3,432,158,581
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2,800,932,419	2,995,346,990
- Nguyên giá	222		9,216,423,960	9,216,423,960
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,415,491,541)	(6,221,076,970)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.17	386,617,307	436,811,591
- Nguyên giá	228		1,145,540,440	1,145,540,440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(758,923,133)	(708,728,849)
III. Bất động sản đầu tư	230		152,925,000,000	152,925,000,000
- Nguyên giá	231		152,925,000,000	152,925,000,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,988,146,616	2,373,146,616
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241	V.14a	3,988,146,616	2,373,146,616
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,010,000,000	20,010,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2d	20,010,000,000	20,010,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		267,331,839	333,941,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		267,331,839.00	333,941,502
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,134,517,221,573	1,124,756,756,133

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		572,712,124,945	553,007,358,532
I. Nợ ngắn hạn	310		468,412,124,945	437,707,358,532
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	77,204,101,969.00	44,870,549,265
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	3,009,610,373.00	3,009,610,373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		173,388,994.00	157,995,780
4. Phải trả người lao động	314		295,476,000.00	150,825,397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		806,864,963.00	806,864,963
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	47,010,698,000.00	49,209,922,865
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	338,555,556,715.00	338,145,161,958
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,356,427,931.00	1,356,427,931
II. Nợ dài hạn	330		104,300,000,000	115,300,000,000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		104,300,000,000.00	115,300,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		561,805,096,628	571,749,397,601
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	561,805,096,628	571,749,397,601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		525,000,000,000	525,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		525,000,000,000	525,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,811,400,000	3,811,400,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,180,283,793	4,180,283,793
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28,813,412,835	38,757,713,808
- LNST chưa phân phối LK đến CK trước	421a		38,757,713,808	55,227,976,585
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9,944,300,973)	(16,470,262,777)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,134,517,221,573	1,124,756,756,133

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022
Người lập biểu



Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Quỳnh

Trần Thị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa FLC landmark Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Kết thúc ngày 31/03/2022

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I			Đơn vị tính : VND
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	218,907,505,519	168,837,835,233	218,907,505,519	168,837,835,233
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		218,907,505,519	168,837,835,233	218,907,505,519	168,837,835,233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	210,295,673,812	167,029,862,577	210,295,673,812	167,029,862,577
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8,611,831,707	1,807,972,656	8,611,831,707	1,807,972,656
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	265,687	315,445	265,687	315,445
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6,009,182,568	5,309,854,169	6,009,182,568	5,309,854,169
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,009,182,568	5,309,854,169	6,009,182,568	5,309,854,169
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	180,000,000	132,339,076	180,000,000	132,339,076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,345,948,758	1,296,364,871	2,345,948,758	1,296,364,871
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		76,966,068	(4,930,270,015)	76,966,068	(4,930,270,015)
11. Thu nhập khác	31		-	27,820,205	-	27,820,205
12. Chi phí khác	32		10,005,873,827	75,407,626	10,005,873,827	75,407,626
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10,005,873,827)	(47,587,421)	(10,005,873,827)	(47,587,421)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9,928,907,759)	(4,977,857,436)	(9,928,907,759)	(4,977,857,436)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, tòa FLC landmark Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Kết thúc ngày 31/03/2022

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đơn vị tính : VND		
			Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			Năm nay	Năm trước	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	15,393,214	15,393,214	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9,944,300,973)	(9,944,300,973)	(4,977,857,436)

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Thúy Quỳnh

Trần Thị Hương Giang

Nguyễn Hùng Cường

Mẫu số B 03 - DNN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		(9,928,907,759)	(4,977,857,436)
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao TSCĐ	02		194,414,571	195,969,919
	Các khoản dự phòng	03		-	-
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		265,687	2,460,582
	Chi phí lãi vay	06		6,009,182,568	5,309,854,169
	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lđ	08		(3,725,044,933)	530,427,234
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42,144,138,796	84,831,874,492
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(59,728,726,986)	(108,238,591,692)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38,708,435,059	5,231,540,251
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,823,508,842)	(5,530,733)
	Tiền lãi vay đã trả	14		(6,009,182,568)	(5,309,854,169)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(507,865,943)
	Tiền thu cho các hoạt động khác	16		(4,452,592,325)	38,368,678,819
	Tiền chi cho các hoạt động khác	17		(2,199,224,865)	(1,135,800,270)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,085,706,664)	13,764,877,989
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22			-
3	Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền thu từ đi vay	33		162,828,876,349	175,698,975,738
4	Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		(162,418,481,592)	(193,757,707,862)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		410,394,757	(18,058,732,124)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4,675,311,907)	(4,293,854,135)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,444,817,339	7,461,769,900
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		2,769,505,432	3,167,915,765

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Hùng Cường



Nguyễn Thúy Quỳnh

Trần Thị Hương Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 13 ngày 27/03/2018. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 525.000.000 đồng, chia thành 52.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC Land Mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Nguyễn Hùng Cường

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là Công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,769,505,432	7,444,817,339
Tổng cộng	2,769,505,432	7,444,817,339

5 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	6,300,000,000		6,300,000,000	
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6,300,000,000	-	6,300,000,000	-
Tổng cộng	6,300,000,000		6,300,000,000	

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Asian Impex LTD	50,506,894,424	53,153,666,136
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Tiến Phát	33,092,043,360	64,404,161,321
Công Ty Cổ Phần Quốc Tế Tavina	22,656,361,902	57,012,272,711
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Phương Nhật Quân	42,870,386,246	58,980,520,777
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Tavina	33,010,693,270	58,342,058,610
Công ty Cổ phần PJACA Group	33,315,592,548	47,905,592,548
Phải thu khách hàng khác	129,169,102,047	131,607,541,110
Tổng cộng	344,621,073,797	471,405,813,213

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3,009,610,373	3,009,610,373
Tổng cộng	3,009,610,373	3,009,610,373

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn, dài hạn	221,160,722,267	-	157,633,886,067	-
Tổng cộng	221,160,722,267		157,633,886,067	

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng tồn kho	303,921,487,344	-	244,192,760,358	-
Tổng cộng	303,921,487,344		244,192,760,358	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	VND
- Ngắn hạn	39,272,144,126	49,095,652,968
+ . Chi phí trả trước ngắn hạn khác (*)	39,000,000,000	49,000,000,000
+ . Công cụ dụng cụ	272,144,126	95,652,968
- Dài hạn	267,331,839	333,941,502
Công cụ dụng cụ	267,331,839	333,941,502
Tổng cộng	39,539,475,965	49,429,594,470

(*) Công ty ghi nhận khoản phải trả cho Công ty TNHH POSCO VST theo thỏa thuận thi hành án ngày 29 tháng 3 năm 2021 với giá trị 65 tỷ VNĐ. Công ty đã thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh đến 31/03/2022 với số tiền là 26 tỷ VNĐ, số tiền chưa được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong đến ngày 31/03/2022 là 39 tỷ VNĐ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁNH NAM

Tầng 3, tòa FLC landmark Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Kết thúc ngày 31/03/2022

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	2,902,136,867	490,000,000	4,527,577,805	1,296,709,288	9,216,423,960
Số đầu năm					
Mua sắm					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	2,902,136,867	490,000,000	4,527,577,805	1,296,709,288	9,216,423,960
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,773,728,123	490,000,000	3,219,068,773	738,280,074	6,221,076,970
Khấu hao trong kỳ	48,368,949		97,994,661	48,050,961	194,414,571
Giảm do thanh lý nhượng bán					-
Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối kỳ	1,822,097,072	490,000,000	3,317,063,434	786,331,035	6,415,491,541
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,128,408,744	-	1,308,509,032	558,429,214	2,995,346,990
Số cuối kỳ	1,080,039,795	-	1,210,514,371	510,378,253	2,800,932,419

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm, máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Số dư cuối kỳ	49,100,000	1,096,440,440	1,145,540,440
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu kỳ	24,550,006	684,178,843	708,728,849
Khấu hao trong kỳ	1,022,916	49,171,368	50,194,284
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	25,572,922	733,350,211	758,923,133
Giá trị còn lại			-
Số dư đầu kỳ	24,549,994	412,261,597	436,811,591
Số dư cuối kỳ	23,527,078	363,090,229	386,617,307

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Giá trị Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất thửa số 19, tờ bản đồ số A1.1 cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, địa chỉ tại Lô A1.1, đường Hoàng Sa phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư đang được đảm bảo thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân. Theo biên bản định giá tài sản số 01/2020/1061128/BBDG ngày 23/03/2020, giá trị bất động sản đầu tư tại thời điểm định giá (ngày 06/02/2020) là 167.198.000.000 VND.

14 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878,064,980	878,064,980
- Chi phí khảo sát dự án BDS Đà Nẵng, dự án Codotel	3,110,081,636	1,495,081,636
Tổng cộng	3,988,146,616	2,373,146,616

15 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31/03/2022, Công ty gồm một công ty con với các thông tin dưới đây

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề KD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà	97 Lý Triệt, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Kinh doanh đầu tư, bất động sản	100%	100%
			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
Đầu tư vào công ty con Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sơn Trà			20,010,000,000	20,010,000,000
Tổng cộng			20,010,000,000	20,010,000,000

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Công Ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	29,994,807,783	29,994,807,783	24,767,126,219	24,767,126,219
Global Posco Co.,Ltd	18,658,089,613	18,658,089,613	18,658,089,613	18,658,089,613
Phải trả người bán khác	28,551,204,573	28,551,204,573	1,445,333,433	1,445,333,433
Tổng cộng	77,204,101,969	77,204,101,969	44,870,549,265	44,870,549,265

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	29,495,069,439	8,381,305,019
Tổng cộng	29,495,069,439	8,381,305,019

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thu lao HĐQT và BKS		204,000,000
Công ty TNHH Posco VST	47,000,000,000	49,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,698,000	5,922,865
Tổng cộng	47,010,698,000	49,209,922,865
Dài hạn		
Công ty Cổ phần đầu tư XD ACE Thái Bình Dương	104,300,000,000	115,300,000,000
Tổng cộng	104,300,000,000	115,300,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÁNH NAM

Tầng 3, tòa FLC landmark Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội
 Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022
 Kết thúc ngày 31/03/2022

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	31/03/2022		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	-	-	-	-	-	157,995,780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	173,388,994	-	15,393,214	-	-	-	-	157,995,780
Thuế nhà đất	-	-	23,516,795	-	23,516,795	-	-	157,995,780
Các loại thuế khác	-	-	3,000,000	-	3,000,000	-	-	157,995,780
Tổng cộng	173,388,994	41,910,009	41,910,009	26,516,795	26,516,795	26,516,795	157,995,780	157,995,780

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Nội dung	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng ngắn hạn	338,424,409,176	338,424,409,176	162,828,876,349	162,369,301,266	337,964,834,093	337,964,834,093
Ngân hàng BIDV (1) - CN Thanh Xuân	249,710,304,688	249,710,304,688	106,005,396,423	106,046,278,788	249,751,187,053	249,751,187,053
Ngân hàng Vietcombank (2) - CN Thành An	11,785,017,894	11,785,017,894	3,285,000,000	2,715,740,602	11,215,758,496	11,215,758,496
Ngân hàng Sacombank (3) - CN Thủ Đức	76,929,086,594	76,929,086,594	53,538,479,926	53,607,281,876	76,997,888,544	76,997,888,544
Vay ngân hàng dài hạn	131,147,539	131,147,539	-	49,180,326	180,327,865	180,327,865
Ngân hàng TMCP Tiên phong Việt Nam (4) - CN Hoàn Kiếm	131,147,539	131,147,539	-	49,180,326	180,327,865	180,327,865
Tổng cộng	338,555,556,715	338,555,556,715	162,828,876,349	162,418,481,592	338,145,161,958	338,145,161,958

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1061128/HĐTDHM ngày 14/06/2021 và theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ký ngày 18/11/2021 Hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng. Trong đó bao gồm toàn bộ toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh Thanh toán, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh thường xuyên của công ty. Thời hạn cung cấp hạn mức từ 14/06/2021 đến hết ngày 30/06/2022. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7.9%/năm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thành An theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2005/2021/HĐCVHM ngày 19/5/2020. Giới hạn tín dụng cho vay 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì giới hạn tín dụng cụ thể trên từng giấy nhận nợ, nhưng không quá tối đa 4 tháng. Mục đích sử dụng Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC. Thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay. Lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. lãi suất được ghi cụ thể trong từng giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 201901276262 ngày 15/06/2020. Ngày 11/08/2021 có thông báo số: 132A/2021/TB-CNTĐ Giới hạn thế tín dụng cho vay 77.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC, thời hạn ghi cụ trên từng khế ước vay. lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.

(4) Khoản vay theo hợp đồng số 433/2017/HĐTD/NHN/02 ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 1.000.000.000 VND. Mục đích vay để thanh toán tiền mua bán ô tô số TMV-TMD-FV-723 ký ngày 10/11/2017. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 14/11/2017. Lãi suất thả nổi, được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2022	525,000,000,000	3,811,400,000	4,180,283,793	38,757,713,808	571,749,397,601
Lãi trong năm				(9,944,300,973)	(9,944,300,973)
Chia các quỹ					-
Thù lao HĐQT và BKS năm 2021					-
Số dư tại 31/03/2022	525,000,000,000	3,811,400,000	4,180,283,793	28,813,412,835	561,805,096,628

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ
 HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218,907,505,519	168,837,835,233
Tổng cộng	218,907,505,519	168,837,835,233

2 . Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng hóa và cung cấp dịch vụ	210,295,673,812	167,029,862,577
Tổng cộng	210,295,673,812	167,029,862,577

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi Ngân hàng	265,687	315,445
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá		
Tổng cộng	265,687	315,445

4 . Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	6,009,182,568	5,309,854,169
Chi phí tài chính khác		-
Tổng cộng	6,009,182,568	5,309,854,169

5 . Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài	180,000,000	132,339,076
Tổng cộng	180,000,000	132,339,076

6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
--	----------------	----------------

	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	81,950,000	384,596,470
Chi phí đồ dùng, văn phòng	221,369,409	41,160,472
Chi phí khấu hao CCDC, TSCĐ	1,080,756,487	230,582,714
Thuế và các khoản lệ phí	26,538,795	3,000,000
Chi phí khác bằng tiền	935,334,067	637,025,215
Tổng cộng	2,345,948,758	1,296,364,871

7 . Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2022	0	Quý 1 năm 2021
	VNĐ	0	VNĐ
Thu nhập khác	-	-	27,820,205
Tổng cộng	-	-	27,820,205

8 . Chi phí khác

	Quý 1 năm 2022	0	Quý 1 năm 2021
	VNĐ	0	VNĐ
Chi phí khác	10,005,873,827	-	75,407,626
Tổng cộng	10,005,873,827	-	75,407,626

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(9,928,907,759)	(4,977,857,436)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận chịu thuế	10,005,873,827	-
2.1 Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế	10,005,873,827	-
3. Thu nhập tính thuế (3 = 1 + 2)	76,966,068	(4,977,857,436)
4. Thuế suất thuế TNDN	20%	
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành (5 = 3 x 4)	15,393,214	(4,977,857,436)

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Nguyễn Hùng Cường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thúy Quỳnh

Người lập biểu

Trần Thị Hương Gian